TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 23 - 12 - 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Thẩm phán:

+ Bà Trần Thị Sâm.

+ Bà Bùi Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: ông Đặng Hồng Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23/12/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2024/TLPT-HNGĐ ngày 22/10/2024 về "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/HNGĐ-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2024/QĐ-PT ngày 25/11/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Phạm Đình N, sinh năm 1935. Địa chỉ: thôn Q, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

2. Bị đơn: bà Phan Thị T, sinh năm 1964. Nơi đăng ký thường trú: thôn Q, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Nơi đang sinh sống: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3. Người kháng cáo: bà Phan Thị T (bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2024, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Phạm Đình N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Phan Thị T có đăng ký kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Y trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống hạnh phúc khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông bà bất đồng quan điểm sống. Đến tháng 3 năm 2019 bà T bỏ về quê tại thôn T, xã Y, huyện Y. Ông bà sống ly thân từ đó đến nay. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị Toà án giải quyết cho ông ly hôn với bà T.

Về con chung: ông bà không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: trong đơn khởi kiện, ông đề nghị chia tài sản chung là 01 chiếc xe máy. Ngày 14/5/2024 ông rút yêu cầu chia tài sản chung. Ông bà không có nợ chung nên ông không đề nghị Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn là bà Phan Thị T *trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y vào ngày 23/12/2016. Sau khi kết hôn, ông N về nhà bà sinh sống. Đến năm 2020 ông N về nhà ông N ở. Bà đề nghị ông N là về ở cùng thì ông N không cho bà về. Có lần ông N ốm, cô L (con dâu ông N) không cho bà đến ở để bà chăm sóc ông. Bà và ông N không có mâu thuẫn gì, chỉ có cô L muốn ông N ly hôn bà để về ở với cô L cho cùng một mối nên ông N mới xin ly hôn. Do cô L đánh đuổi bà đi, ông N cấm không cho bà về ở cùng nên bà không dám về ở với ông N. Từ năm 2020, bà không sống cùng ông N nữa. Nay ông N xin ly hôn, bà xác định vẫn còn tình cảm với ông N nên bà không đồng ý ly hôn. Bà chỉ đồng ý ly hôn khi ông N trả tiền trong 6 năm bà chăm sóc ông N.

Về con chung: ông bà không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: ông bà không có tài sản chung, công nợ chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/HNGĐ-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; các điều 28, 35, 39, 147, 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Xử cho ly hôn giữa ông N và bà T. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông N. Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 30/7/2024 và ngày 13/8/2024, bà T *kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung:* Tòa án cấp sơ thẩm gọi bà ép phải ly hôn, giữa vợ chồng bà không có mâu thuẫn, vợ chồng bà không ly thân. Tòa án cấp sơ thẩm chưa hòa giải, chưa có biên bản hòa giải. Trong thời gian chung sống từ năm 2016 đến năm 2020, mọi chi phí bà bỏ ra sinh hoạt hàng ngày, nuôi ông N ốm đau ở bệnh viện, bà đề nghị thanh toán cho bà. Bà đã cố gắng là người vợ tốt, không có lý do gì để ly hôn; nếu ông N quyết định thì bà cũng nhất trí. Bà đề nghị bác bỏ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông N trình bày: ông không nhất trí nội dung kháng cáo của bà T. Khi ở cùng bà T, ông có đưa cho bà T 2.000.000 đồng/tháng để bà chi tiêu, ông bà đang sống ly thân.

Bà T trình bày: bà kháng cáo về việc bà không đồng ý ly hôn ông N; giữa vợ chồng bà không có mâu thuẫn, vợ chồng bà không ly thân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến như sau: trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bác nội dung kháng cáo của bà T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 07/2024/HNGĐ-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của bà T làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm:

Tại đơn kháng cáo, bà T đề nghị Tòa án giải quyết việc cô L đánh bà đuổi đi.

Căn cứ vào Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận xem xét đề nghị nêu trên của bà T.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà Phan Thị Thục .

Bà Phan Thị T và ông Phạm Đình N được tự do tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 23/12/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, bà T và ông N chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo Biên bản xác minh ngày 12/6/2024, Ủy ban nhân dân xã Y cung cấp như sau: sau khi kết hôn, ông N, bà T sinh sống tại thôn T, xã Y mấy năm. Đến năm 2020 ông N về xã Y sinh sống, bà T không về sống cùng ông N. Đến nay bà

T, ông N cũng không sống cùng nhau. Tại Biên bản xác minh ngày 12/6/2024, Ủy ban nhân dân xã Y cung cấp như sau: khoảng 3 - 4 năm gần đây, ông N không sinh sống cùng bà T mà về xã Y sống cùng con cháu, còn bà T vẫn sống cùng con cháu tại thôn T, xã Y. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định từ năm 2020 đến nay ông N bà T sống ly thân là có căn cứ.

Ngày 26/8/2024, ông N đã giao nộp cho Toà án 01 đơn xin ly hôn đề ngày 20/3/2019 của bà T. Bà T trình bày trong đơn xin ly hôn nêu trên như sau: trong thời gian chung sống đến nay, bà và ông N không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, sống không hạnh phúc.

Mặt khác, ông N đã từng làm đơn khởi kiện xin ly hôn bà T tại Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Do ông N rút đơn khởi kiện nên Toà án nhân dân huyện Yên Mô đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 39/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/11/2023. Sau khi ông N rút đơn khởi kiện, ông N và bà T không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng được thể hiện: vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Đối chiếu với quy định nêu trên, xét thấy việc bà T nêu lý do bà không đồng ý ly hôn là do ông N chưa trả chi phí ăn uống hàng ngày trong 6 năm bà ở cùng ông N; thể hiện bà T, ông N không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, lý do kháng cáo của bà T là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, cho ông N được ly hôn bà T là đúng pháp luật, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Tại Biên bản hòa giải ngày 14/5/2024 và Biên bản hòa giải ngày 17/7/2024, bà T đều có mặt, quan điểm của bà T đã được thể hiện trong biên bản và bà T ký từng trang trong các Biên bản hoà giải nêu trên (các bút lục số 32, 33, 38). Do đó, bà T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa hòa giải, chưa có biên bản hòa giải là không có căn cứ.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do bà T là người cao tuổi, xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Thục .

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/HNGĐ-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phan Thị Thục .

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 23/12/2024).

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại Hà Nội;
-VKSND tỉnh Ninh Bình;
-Phòng KTNV-THA;
- TAND huyện Yên Mô;
-Chi cục THADS huyện Yên Mô;
-Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng